

Đơn vị B/C: Công ty Đầu tư PT Thủy lợi sông Nhuệ
Địa chỉ: Khu Đô thị Xa La - Phúc La - Hà Đông

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2125/QĐ-UBND ngày 13/5/2010 của UBND thành phố Hà Nội; Doanh nghiệp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu ngày 18/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 4, tầng 5, Tòa nhà Newhouse, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Mã số doanh nghiệp: 0500237857

Vốn điều lệ: 2.155.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai nghìn một trăm năm mươi lăm tỷ đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế;
- Sản xuất, cung cấp nước sạch nông thôn;
- Tư vấn, thiết kế xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng dân dụng, nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Gia công cơ khí, sửa chữa, thiết bị cơ điện, thiết bị thủy lợi;
- Dịch vụ du lịch, du lịch sinh thái.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024).
Chế độ báo cáo: Số liệu báo cáo tài chính được lập theo chứng từ ghi sổ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/6/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam.*

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán do nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền Việt Nam sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thực tế ngân hàng nhà nước từng thời điểm.*

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*- bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Phương pháp bình quân gia quyền.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên.*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Không lập dự phòng.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí đầu tư để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm vào sổ kế toán; trình tự thanh lý thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: *Khấu hao đường thẳng.*

Thời gian khấu hao TSCĐ: *Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.*

Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 10-50 năm;
- Máy móc thiết bị: 08-20 năm;
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06-10 năm;
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-08 năm.

4. Trích lập các quỹ: được thực hiện theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-Cp ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Theo Điểm 2 Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp: Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp; Điều 11 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính đối với các khoản doanh thu còn lại.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận ngay sau khi nghiệm thu theo vụ sản xuất nông nghiệp hoặc kết thúc Hợp đồng tưới tiêu, cung cấp dịch vụ công ích thủy lợi.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế được nhận; doanh thu từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động góp vốn liên doanh được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng hợp tác giữa 2 bên (nếu có).

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế trả lãi vay Ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng.

	Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền và tương đương Tiền		
- Tiền mặt	641.365.607	444.164.520
- Tiền gửi Ngân hàng	34.010.754.748	4.684.050.130
- Tiền đang chuyển
Cộng:	34.652.120.355	5.128.214.650

	Cuối kỳ	Đầu năm
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
Cộng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
03 - Phải thu của khách hàng		
- Ban quản lý dịch vụ Thủy lợi		136.682.851.058
- Công ty KTCT Thủy lợi Duy Tiên	1.994.426.700	1.994.426.700
- Công ty TNHH một thành viên KTCT Thủy lợi Kim Bảng	1.096.631.000	1.096.631.000
- Công ty TNHH một thành viên KTCT thủy lợi Hà Nam	553.718.480	553.718.480
- Khách hàng khác	219.937.880	276.855.040
Cộng:	3.864.714.060	140.604.482.278

	Cuối kỳ	Đầu năm
04 - Tài khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu TSCĐ đã thanh lý, tái sử dụng	89.977.500	89.977.500
- Phải thu thuế TNCN	55.628.090	25.748.735
- Phải thu về tiền điện bơm tưới chi hộ các HTXNN; Ban duy tu các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (dự án TB Yên Nghĩa)	813.744.657	813.744.657
- Phải thu Công ty Ngôi nhà mới lệ phí trước bạ	119.980.000	0
- Phải thu khác	493.056.988	517.175.609
- Trả trước cho người bán	165.614.497	167.753.716
- Phải thu nộp NSNN (đ/c LN 2024) về thanh lý TSCĐ năm 2022	98.373.648	
- Phải thu về lợi nhuận được chia		0
- Phải thu nội bộ	185.720.672	0
- Phải thu tạm ứng	239.318.600	0
- Ký quỹ, ký cược		0
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-164.185.200	-164.185.200
Cộng:	2.097.229.452	1.450.215.017

	Cuối kỳ	Đầu năm
05 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu	137.407.463	53.650.780
- Công cụ, dụng cụ	503.801.738	505.436.103
- Hàng hóa
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	641.209.201	559.086.883

	Cuối kỳ	Đầu năm
6- Thuế và các khoản phải thu của nhà nước		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (VP Công ty)		190.263.109
- Thu sử dụng vốn NS của XNTL Hồng Vân	24.281.665	24.281.665
- Các khoản phải thu của Nhà nước
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
Cộng:	24.281.665	214.544.774

	Cuối kỳ	Đầu năm
07 - Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
Cộng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
08 - Phải thu dài hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác
Cộng:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình 06 tháng đầu năm:

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị động lực	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Thiết bị công tác	Thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đến ngày 01/01/2024	369.095.576.044	1.084.075.911.148	423.131.454.274	2.510.852.600	1.780.421.300	45.101.227.119	27.069.810.699	1.952.765.253.184
- Mua mới								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng do được cấp								
- Tăng khác								
- Chuyển sang BĐS đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- bàn giao TSCĐ cho Công ty ĐL								
Số dư đến ngày 30/06/2024	369.095.576.044	1.084.075.911.148	423.131.454.274	2.510.852.600	1.780.421.300	45.101.227.119	27.069.810.699	1.952.765.253.184
2) Giá trị Khấu hao lũy kế								
Số dư đến ngày 01/01/2024	36.712.201.246	14.510.545.816	44.746.103.710	2.142.391.165	691.775.382	4.774.923.244	5.019.855.434	108.597.795.998
- Khấu hao năm đến 30/06/2024	334.059.200				83.385.000			417.444.200
- Tăng khác								
- Chuyển sang BĐS đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư đến ngày 30/06/2024	37.046.260.446	14.510.545.816	44.746.103.710	2.142.391.165	775.160.382	4.774.923.244	5.019.855.434	109.015.240.198
3) GTCL của TSCĐ hữu hình								
- Giá trị còn lại đến ngày 01/01/2024	332.383.374.797	1.069.565.365.332	378.385.350.564	368.461.435	1.088.645.918	40.326.303.874	22.049.955.265	1.844.167.457.186
- Giá trị còn lại đến ngày 30/06/2024	332.049.315.598	1.069.565.365.332	378.385.350.564	368.461.435	1.005.260.918	40.326.303.874	22.049.955.265	1.843.750.012.986

	Cuối kỳ	Đầu năm
10 - Chi phí xây dựng dở dang		
- Chi phí xây dựng dở dang
Cộng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
11 - Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác
Cộng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
12 - Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê HĐ TSCĐ
- Chi thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Khác
Cộng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
13 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả
Cộng:	0	0

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT		8.390.598
- Thuế TNDN		19.106.131
- Thuế thu nhập cá nhân	15.290.387	25.748.735
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	190.448.033
- Các loại thuế khác (Môn bài)	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	145.919.801
Cộng:	351.658.221	53.245.464

Cuối kỳ

Đầu năm

15 - Chi phí phải trả

- Phải trả cho người bán	16.636.326.393	56.887.996.350
+ Công ty điện lực Phú Xuyên	5.899.995.097	10.384.621.108
+ Công ty điện lực Thường Tín	3.382.088.039	6.280.861.251
+ Công ty điện lực Ứng Hòa	4.712.539.368	10.204.901.153
+ Phải trả cho người bán khác	2.641.703.889	30.017.612.838
- Phải trả người lao động	14.006.483.274	28.637.608.599
- Trích trước tiền lương nghỉ phép		
- Chi phí phải trả trích trước	0	185.383.000
Cộng:	30.642.809.667	85.710.987.949

Cuối kỳ

Đầu năm

16- Chi phí phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Giá trị TSCĐ tăng nhưng chưa tăng nguồn (chờ hướng dẫn của cơ quan cấp trên)	71.965.589.800	71.965.589.800
- Kinh phí ngân sách tạm cấp bù (chờ duyệt)	3.091.057.220	3.091.057.220

- Kinh phí công đoàn	399.828.320	1.131.868.900
- Kinh phí BHXH	1.879.940.425	2.240.641
- Kinh phí BHYT	352.991.000	
- Kinh phí BHTN	156.665.560	
- Bảo hiểm xã hội trả thay lương		
- Trợ cấp dưỡng sức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	58.576.500	58.576.500
- Chi phí trực tiếp tưới tiêu các HTX	20.488.203.569	22.411.251.507
- Trả Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy (Giảm trừ doanh thu tạo nguồn)	0	726.603.520
- Ban duy tu các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (bù trừ giữa phải thu 2023 và tạm ứng kinh phí đặt hàng năm 2024)	2.169.758.470	
- Khoản thu nhập về thanh lý TSCĐ (sau khi đã nộp thuế GTGT và thuế TNDN) chờ xử lý		103.496.139
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.988.063.201	3.572.974.263
Cộng:	103.550.674.065	103.063.658.490

Cuối kỳ

Đầu năm

17- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác
Cộng:	0	0

Cuối kỳ

Đầu năm

18 - Vay và nợ dài hạn

a. Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác

b. Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác
Cộng:

19 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: Đồng.

Nội dung	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Nguồn kinh phí đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2023)	1.622.892.971.852	172.292.064.576	1.431.182.170	0	1.796.616.218.598
Tăng vốn trong năm trước					0
Lãi trong năm trước				11.510.547.693	11.510.547.693
Tăng khác				437.929.476	437.929.476
Phân phối quỹ				11.948.477.169	11.948.477.169
Giảm vốn trong năm trước	-5.307.355.754				-5.307.355.754
Lỗ trong năm trước					0
Giảm khác					0
Số dư đầu năm nay (01/01/2024)	1.617.585.616.098	172.292.064.576	1.431.182.170	0	1.791.308.862.844
Tăng vốn trong kỳ					0
Lãi trong kỳ					0
Tăng khác					0
Phân phối quỹ					0
Lợi nhuận bù đắp					
Giảm vốn trong kỳ					0
Lỗ trong kỳ				-46.768.687.819	-46.768.687.819
Giảm khác				-1.374.700	-1.374.700
Số dư đến 30/6/2024	1.617.585.616.098	172.292.064.576	1.431.182.170	-46.770.062.519	1.744.538.800.325

b- Chi tiết vố đầu tư của Chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của nhà nước:

Cộng:

Cuối kỳ

1.744.538.800.325

1.744.538.800.325

Đầu năm

1.791.308.862.844

1.791.308.862.844

c - Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.431.182.170	1.431.182.170
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	5.886.763.441	11.928.384.041
- Quỹ khoa học công nghệ:	58.862.000	58.862.000
d - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán.		
21 - Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn vốn đầu tư XDCĐ	172.292.064.576	172.292.064.576
22 - Các khoản mục ngoài bảng CĐKT	Cuối năm	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản thuê khác
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong		
- Từ 01 năm trở xuống
- Trên 01 năm đến 05 năm
- Trên 05 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Đơn vị tính: Đồng	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu chờ ngân sách cấp bổ sung		
- Doanh thu bán hàng hóa (Ngân sách cấp kinh phí)	36.502.074.360	36.765.207.960
- Doanh thu phải thu thuế lợi phí		1.612.440.420
- Doanh thu tiêu nước khu công nghiệp		
- Doanh thu khai thác tổng hợp (XNTV)		
Cộng:	36.502.074.360	38.377.648.380

	Kỳ này	Kỳ trước
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại
+ Giảm giá hàng bán
+ Hàng bán bị trả lại
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt

Cộng:

	Kỳ này	Kỳ trước
3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	73.697.495.874	78.820.555.817
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Cộng:	73.697.495.874	78.820.555.817

	Kỳ này	Kỳ trước
4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.497.413	44.062.629
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
+ Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng:	52.497.413	44.062.629

	Kỳ này	Kỳ trước
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	0	41.217.017
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác
Cộng:	0	41.217.017

	Kỳ này	Kỳ trước
6 - Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại TSCĐ
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác
Cộng:	0	0

	Kỳ này	Kỳ trước
7 - Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt (Lãi BH chậm nộp)	45.649	445
- Các khoản khác
Cộng:	45.649	445

	Kỳ này	Kỳ trước
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Lương, phụ cấp cán bộ và lao động quản lý	4.451.770.500	2.755.894.700
- Bảo hiểm các loại và KPCĐ cán bộ và lao động quản lý	930.359.630	514.804.457

- Khấu hao TSCĐ phục vụ quản lý	417.444.200	941.758.702
- Văn phòng phẩm	420.646.954	125.317.500
- Chi phí hội nghị, tiếp khách	561.025.000	757.999.000
- Thuế, phí, lệ phí	663.961.894	332.772.852
- Chi phí khác	2.180.509.891	1.757.723.297
Cộng:	9.625.718.069	7.186.270.508
	Kỳ này	Kỳ trước

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.246.838.824	722.810.364
- Chi phí nhân công, kinh phí BH, CĐ	55.429.933.323	45.937.424.378
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	417.444.200	470.449.200
- Sửa chữa thường xuyên	0	9.218.000.900
- Điện bơm nước phục vụ sản xuất và phục vụ quản lý	15.204.275.198	19.050.011.005
- Ăn giữa ca	3.254.010.000	3.213.540.000
- Bảo hộ lao động, ATLĐ	271.258.880	
- Đào tạo, học tập, nghiên cứu		240.060.000
- Phòng chống lụt bão, BVCT		0
- Trích quỹ khoa học công nghệ		
- Chi phí phải trả các HTX	4.365.657.200	4.354.878.490
- Chi phí khác bằng tiền (VPP, thuế...)	3.133.796.318	2.799.651.988
Cộng:	83.323.213.943	86.006.826.325
	Kỳ này	Kỳ trước

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành năm nay
Cộng:	0	0

	Kỳ này	Kỳ trước
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Cộng:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

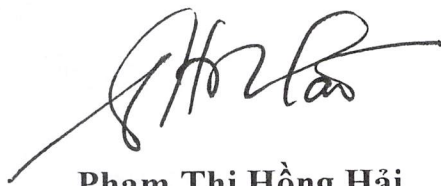
Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán năm:.....
3. Thông tin các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):.....
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác(3):.....



Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hải

Chủ tịch



Vũ Mạnh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập tại ngày: 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		41 279 554 733	147 956 543 602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34 652 120 355	5 128 214 650
1. Tiền	111		34 652 120 355	5 128 214 650
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5 961 943 512	142 054 697 295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3 864 714 060	140 604 482 278
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		165 614 497	167 753 716
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		185 720 672	
- Phải thu nội bộ khác	133C		185 720 672	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1 910 079 483	1 446 646 501
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-164 185 200	-164 185 200
IV. Hàng tồn kho	140		641 209 201	559 086 883
1. Hàng tồn kho	141		641 209 201	559 086 883
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24 281 665	214 544 774
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		24 281 665	214 544 774
B - Tài sản dài hạn	200		1 843 750 012 986	1 844 167 457 186
II. Tài sản cố định	220		1 843 750 012 986	1 844 167 457 186
1. TSCĐ hữu hình	221		1 843 750 012 986	1 844 167 457 186
- Nguyên giá	222		1 952 765 253 184	1 952 765 253 184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-109 015 240 198	-108 597 795 998
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 885 029 567 719	1 992 124 000 788
Nợ phải trả	300		140 490 767 394	200 815 137 944
I. Nợ ngắn hạn	310		140 431 905 394	200 756 275 944
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16 636 326 393	56 887 996 350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 169 758 470	726 603 520
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		351 658 221	53 245 464
- Thuế GTGT phải nộp	313A			8 390 598
- Thuế TNDN	313B			19 106 131
- Thuế TNCN	313C		15 290 387	25 748 735
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	313D		190 448 033	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	313F		145 919 801	
4. Phải trả người lao động	314		14 006 483 274	28 637 608 599
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			185 383 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	+319I	101 380 915 595	102 337 054 970
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5 886 763 441	11 928 384 041
Nợ dài hạn	330		58 862 000	58 862 000
13. Quỹ Khoa học và công nghệ	343		58 862 000	58 862 000
D - Vốn chủ sở hữu	400		1 744 538 800 325	1 791 308 862 844
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 744 538 800 325	1 791 308 862 844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 617 585 616 098	1 617 585 616 098
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 431 182 170	1 431 182 170
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-46 770 062 519	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		-46 770 062 519	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		172 292 064 576	172 292 064 576
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 885 029 567 719	1 992 124 000 788

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Hồng Hải

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Mạnh Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2024

Kỳ báo cáo: 01/01/2024 - 30/6/2024; Kỳ trước: 01/01/2023 - 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36 502 074 360	38 377 648 380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		36 502 074 360	38 377 648 380
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	73 697 495 874	78 820 555 817
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		- 37 195 421 514	- 40 442 907 437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	52 497 413	44 062 629
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		41 217 017
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	9 625 718 069	7 186 270 508
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {(30=20+(21-22)-(25-26)}	30		- 46 768 642 170	- 47 626 332 333
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		45 649	445
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 45 649	- 445
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		- 46 768 687 819	- 47 626 332 778
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		- 46 768 687 819	- 47 626 332 778

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị


Phạm Thị Hồng Hải



Vũ Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2024

Kỳ báo cáo: 01/01/2024 - 30/6/2024; Kỳ trước: 01/01/2023 - 30/6/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		175 411 601 048	153 937 151 452
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02		- 60 089 632 662	- 55 721 319 340
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 54 906 120 349	- 44 962 589 100
4. Tiền chi trả lãi vay				- 184 491 458
5. Tiền nộp ngân sách	04		- 201 869 787	
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		- 19 106 131	- 9 599 366
7. Tiền thu khác (ngân hàng trả lại tiền chuyển thanh toán, thu tạm ứng..)	06		1 574 749 722	3 090 078 998
8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		- 32 298 213 549	- 30 047 639 099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29 471 408 292	26 101 592 087
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27		52 497 413	44 066 766
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
				- 4 916 381 000
1. Tiền trả nợ gốc vay	34			- 4 916 381 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		29 523 905 705	21 229 277 853
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5 128 214 650	5 338 387 668
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		34 652 120 355	26 567 665 521

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng Hải

Chủ trương đơn vị



Vũ Mạnh Hùng

CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI SÔNG NHUỆ
T 4,5 Tòa nhà New House, Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số S6-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
 Từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2024

Tài khoản	Tên tài khoản	Nợ ĐK	Có ĐK	PS Nợ	PS Có	Nợ CK	Có CK
111	Tiền mặt	444 164 520		66 146 163 497	65 948 962 410	641 365 607	
1111	Tiền Việt Nam	444 164 520		66 146 163 497	65 948 962 410	641 365 607	
112	Tiền gửi Ngân hàng	4 684 050 130		237 558 515 786	208 231 811 168	34 010 754 748	
1121	Tiền Việt Nam (NHNN)	344 113 253		60 909 307 491	60 794 368 170	459 052 574	
1122	Tiền Việt Nam (NHCT)	4 339 936 877		176 649 208 295	147 437 442 998	33 551 702 174	
131	Phải thu của khách hàng	140 604 482 278	726 603 520	37 228 677 880	175 411 601 048	3 864 714 060	2 169 758 470
13101	Phải thu của khách hàng VP	140 346 752 238	726 603 520	37 228 677 880	175 373 808 888	3 644 776 180	2 169 758 470
13102	Phải thu của khách hàng HV)	85 644 040			37 792 160	47 851 880	
13104	Phải thu của khách hàng UH	172 086 000				172 086 000	
136	Phải thu nội bộ			185 720 672		185 720 672	
1368	Phải thu nội bộ khác			185 720 672		185 720 672	
138	Phải thu khác	1 441 707 480		181 601 770	50 922 015	1 572 387 235	
1388	Phải thu khác	1 441 707 480		181 601 770	50 922 015	1 572 387 235	
141	Tạm ứng			618 371 200	379 052 600	239 318 600	
14101	Tạm ứng Văn phòng			460 280 000	308 285 400	151 994 600	
14103	Tạm ứng Phú Xuyên			50 100 000	33 200 000	16 900 000	
14104	Tạm ứng ứng Hoà			107 991 200	37 567 200	70 424 000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	53 326 300		611 682 729	527 601 566	137 407 463	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	4 500 000				4 500 000	
1523	Nhiên liệu	48 826 300		611 682 729	527 601 566	132 907 463	
153	Công cụ, dụng cụ	505 760 583		856 714 364	858 673 209	503 801 738	
1531	Công cụ, dụng cụ	46 348 537		751 264 464	779 747 364	17 865 637	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	439 637 046		105 449 900	78 925 845	466 161 101	

Tài khoản	Tên tài khoản	Nợ ĐK	Có ĐK	PS Nợ	PS Có	Nợ CK	Có CK
1535	Thiết bị XDCB	19 775 000				19 775 000	
154	Chi phí SXKD dở dang			73 697 495 874	73 697 495 874		
211	Tài sản cố định	1 952 765 253 184				1 952 765 253 184	
2111	Nhà cửa - Vật kiến trúc	1 457 808 958 539				1 457 808 958 539	
2112	Máy móc - Thiết bị	464 122 750 550				464 122 750 550	
2113	Phương tiện vận tải - Truyền dẫn	29 072 122 794				29 072 122 794	
2114	Thiết bị - Dụng cụ quản lý	1 761 421 301				1 761 421 301	
214	Hao mòn tài sản cố định		108 597 795 998		417 444 200		109 015 240 198
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		108 597 795 998		417 444 200		109 015 240 198
229	Dự phòng tổn thất tài sản		164 185 200				164 185 200
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		164 185 200				164 185 200
331	Phải trả cho người bán	167 753 716	56 887 996 350	58 200 813 917	17 951 283 179	165 614 497	16 636 326 393
33101	Phải trả cho người bán Văn phòng	71 985 316	2 514 064 850	4 411 214 508	2 667 493 951	69 846 097	768 205 074
33102	Phải trả cho người bán Hồng Vân	20 493 000	12 064 177 851	12 070 440 251	3 442 823 039	20 493 000	3 436 560 639
33103	Phải trả cho người bán Phú xuyên	35 355 400	19 114 935 108	19 025 546 429	6 299 967 500	35 355 400	6 389 356 179
33104	Phải trả cho người bán ứng Hoà	39 920 000	15 803 327 610	15 125 338 753	4 732 748 368	39 920 000	5 410 737 225
33105	Phải trả cho người bán TT		2 957 865 643	3 003 157 384	490 903 493		445 611 752
33106	Phải trả cho người bán TL		1 791 618 148	1 827 250 748	139 487 452		103 854 852
33107	Phải trả cho người bán LM		2 327 867 140	2 349 580 990	103 714 522		82 000 672
33108	Phải trả cho người bán Hà Đông		314 140 000	349 691 700	35 551 700		
33109	Phải trả cho người bán NT			38 593 154	38 593 154		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	214 544 774	53 245 464	301 024 881	789 700 747	24 281 665	351 658 221
3331	Thuế GTGT phải nộp		8 390 598	8 390 598			
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		19 106 131	19 106 131			

Tài khoản	Tên tài khoản	Nợ ĐK	Có ĐK	PS Nợ	PS Có	Nợ CK	Có CK
3335	Thuế thu nhập cá nhân		25 748 735	72 080 118	61 621 770		15 290 387
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	190 263 109		190 448 034	571 159 176		190 448 033
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	24 281 665		11 000 000	11 000 000	24 281 665	
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác				145 919 801		145 919 801
334	Phải trả người lao động		28 637 608 599	59 571 669 549	44 940 544 224		14 006 483 274
3341	Phải trả công nhân viên		28 637 608 599	59 571 669 549	44 940 544 224		14 006 483 274
335	Chi phí phải trả		185 383 000	185 383 000			
33506	Chi phí kiểm toán phải trả		185 383 000	185 383 000			
338	Phải trả, phải nộp khác	4 939 021	102 278 478 470	26 485 223 207	25 435 649 205	98 373 648	101 322 339 095
3382	Kinh phí công đoàn		1 131 868 900	1 631 610 800	899 570 220		399 828 320
3383	Bảo hiểm xã hội	4 939 021	2 240 641	9 597 247 954	11 479 886 759		1 879 940 425
3384	Bảo hiểm y tế			1 672 454 240	2 025 445 240		352 991 000
3385	Phải trả CF phục vụ tưới, tiêu các HTX		22 411 251 507	6 390 674 248	4 467 626 310		20 488 203 569
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			743 048 620	899 714 180		156 665 560
3387	Khoản phải trả (Chờ phê duyệt QT; chờ xử lý)		75 160 143 159	201 869 787		98 373 648	75 056 647 020
3388	Phải trả, phải nộp khác		3 572 974 263	6 248 317 558	5 663 406 496		2 988 063 201
344	Nhận ký quỹ, ký cược		58 576 500				58 576 500
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11 928 384 041	6 041 620 600			5 886 763 441
3531	Quỹ khen thưởng		6 890 112 246	4 226 000 000			2 664 112 246
3532	Quỹ phúc lợi		4 928 909 795	1 815 620 600			3 113 289 195
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định		109 362 000				109 362 000
356	Quỹ Khoa học Công nghệ		58 862 000				58 862 000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1 617 585 616 098				1 617 585 616 098
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1 617 585 616 098				1 617 585 616 098
414	Quỹ đầu tư phát triển		1 431 182 170				1 431 182 170
41401	Quỹ đầu tư phát triển VP		1 324 951 377				1 324 951 377

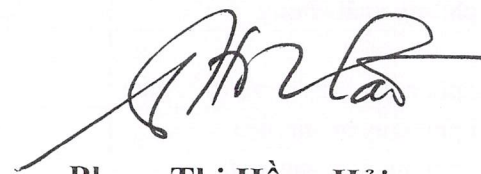
Tài khoản	Tên tài khoản	Nợ ĐK	Có ĐK	PS Nợ	PS Có	Nợ CK	Có CK
41402	Quỹ đầu tư phát triển HV		33 982 000				33 982 000
41403	Quỹ đầu tư phát triển PX		4 700 000				4 700 000
41404	Quỹ đầu tư phát triển ứng Hòa		67 548 793				67 548 793
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			1 374 700	- 46 768 687 819	46 770 062 519	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			1 374 700	- 46 768 687 819	46 770 062 519	
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		172 292 064 576				172 292 064 576
44102	Nguồn vốn đầu tư XDCB Hồng Vân		131 598 969 300				131 598 969 300
44103	Nguồn vốn đầu tư XDCB phú Xuyên		40 693 095 276				40 693 095 276
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			36 502 074 360	36 502 074 360		
5111	Doanh thu bán hàng hóa (Đặt hàng)			36 502 074 360	36 502 074 360		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			52 497 413	52 497 413		
51501	Doanh thu hoạt động tài chính Văn phòng			51 975 472	51 975 472		
51502	Doanh thu hoạt động tài chính Hồng Vân			119 400	119 400		
51503	Doanh thu hoạt động tài chính PX			106 386	106 386		
51504	Doanh thu hoạt động tài chính UH			172 100	172 100		
51505	Doanh thu hoạt động tài chính Thanh Trì			22 200	22 200		
51506	Doanh thu hoạt động tài chính Từ Liêm			27 600	27 600		
51507	Doanh thu hoạt động tài chính Liên Mạc			33 800	33 800		

Tài khoản	Tên tài khoản	Nợ ĐK	Có ĐK	PS Nợ	PS Có	Nợ CK	Có CK
51508	Doanh thu hoạt động tài chính Hà Đông			30 100	30 100		
51509	Doanh thu hoạt động tài chính Nhật Tựu			10 355	10 355		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			46 031 127 733	46 031 127 733		
62202	Chi phí nhân công trực tiếp Hồng Vân			11 571 605 170	11 571 605 170		
62203	Chi phí nhân công trực tiếp Phú Xuyên			14 880 669 889	14 880 669 889		
62204	Chi phí nhân công trực tiếp UH			12 980 929 020	12 980 929 020		
62205	Chi phí nhân công trực tiếp Thanh Trì			2 490 453 120	2 490 453 120		
62206	Chi phí nhân công trực tiếp Từ Liêm			1 113 008 854	1 113 008 854		
62207	Chi phí nhân công trực tiếp Liên Mạc			768 026 900	768 026 900		
62208	Chi phí nhân công trực tiếp Hà Đông			1 396 430 100	1 396 430 100		
62209	Chi phí nhân công trực tiếp Nhật Tựu			830 004 680	830 004 680		
627	Chi phí sản xuất chung			27 666 368 141	27 666 368 141		
6271	Chi phí nhân viên trạm, đội, cụm			4 016 675 460	4 016 675 460		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			620 391 480	620 391 480		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			258 109 525	258 109 525		
6275	Chi phí phục vụ tưới, tiêu các hợp tác xã NN			4 365 657 200	4 365 657 200		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			15 362 071 076	15 362 071 076		
6278	Chi phí bằng tiền khác			22 333 400	22 333 400		
6279	Chi ăn ca			3 021 130 000	3 021 130 000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Nợ ĐK	Có ĐK	PS Nợ	PS Có	Nợ CK	Có CK
632	Giá vốn hàng bán			73 697 495 874	73 697 495 874		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			9 625 718 069	9 625 718 069		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			5 382 130 130	5 382 130 130		
6422	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu quản lý VP			120 627 819	120 627 819		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			247 710 000	247 710 000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			417 444 200	417 444 200		
6425	Thuế, phí và lệ phí			663 961 894	663 961 894		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			810 832 772	810 832 772		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1 750 131 254	1 750 131 254		
6429	Chi phí ăn ca			232 880 000	232 880 000		
811	Chi phí khác			45 649	45 649		
81101	Chi phí khác Văn phòng			18 300	18 300		
81103	Chi phí khác PX			27 349	27 349		
911	Xác định kết quả kinh doanh			36 554 571 773	36 554 571 773		
	Tổng phát sinh	2 100 885 981 986	2 100 885 981 986	798 001 952 638	798 001 952 638	2 040 979 055 636	2 040 979 055 636

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hải